

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC

Trần Khánh Đức\*

## TÓM TẮT

*Giáo dục đại học nói chung và giáo dục đại học ở các ngành kỹ thuật-công nghệ ứng dụng nói riêng có tính đặc thù cao về đối tượng, mục đích, nội dung, phương pháp, quy trình, phương tiện giảng dạy và nghiên cứu. Một trong những đặc thù đó là đòi hỏi người giảng dạy và nghiên cứu phải có năng lực và các phương pháp tư duy thích hợp với tính chất và nội dung hoạt động giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực sư phạm kỹ thuật. Do đó vấn đề phát triển tư duy kỹ thuật, tư duy sáng tạo là một trong những yêu cầu và biện pháp quan trọng để nâng cao **năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học** cho đội ngũ giảng viên các khoa, trường đại học, cao đẳng đào tạo các ngành kỹ thuật và công nghệ ứng dụng.*

## SOME ISSUES IN THE IMPROVEMENT OF THE TEACHING STAFF IN COLLEGES AND UNIVERSITIES

### SUMMARY

*Higher education in general and higher education in applied technologies in particular have their own specific characteristics on objects, goals, contents, methodologies, processes, teaching aids and research means. One of these specific characteristics is the requirement on the part of the lecturer and researcher to have the thinking method corresponding to the qualities and contents of the teaching and researching activities in the field of pedagogic technology. Therefore, the issue of technological thinking, creative thinking is one of the important requirements and measures to improve **the competence of teaching and doing scientific researches** for the teaching staff of faculties, colleges and universities in the training of applied technological specialities.*

### 1. CHẤT LƯỢNG NHÂN LỰC – SỰ NỔI BẬT CỦA CÁC PHẨM CHẤT VÀ KỸ NĂNG MỀM

Trong đời sống xã hội hiện đại, cùng với các ưu thế về tiềm lực khoa học-công nghệ, nguồn tư bản tài chính, năng lực tiếp cận thị trường... thì chất lượng nhân lực nói chung và năng lực hành nghề nói riêng là một nhân tố bảo đảm tính cạnh tranh của các quốc gia. Phát triển và nâng cao chất lượng nhân lực luôn luôn là trọng điểm trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới. Các nước có thứ hạng cao trong đánh giá chất lượng giáo dục quốc tế (PISA) như Phần Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo.. đều là những nước có trình độ nhân lực giáo dục cao. Phần

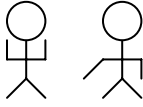
lớn giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục có trình độ đại học và sau đại học.

Chất lượng nguồn nhân lực thể hiện trạng thái nhất định của nguồn nhân lực với tư cách vừa là một đối tượng đặc biệt vừa là chủ thể của mọi hoạt động kinh tế và các quan hệ xã hội. Chất lượng nguồn nhân lực là khái niệm tổng hợp bao gồm những nét đặc trưng về sức khỏe sinh sản, cơ cấu lứa tuổi của dân số, trạng thái thể lực, trí lực, trình độ văn hóa, chuyên môn, phong cách, đạo đức, hiểu biết xã hội... của các tầng lớp dân cư và đội ngũ nhân lực. Đối với độ ngũ nhân lực, trình độ học vấn là rất quan trọng, bởi vì đó là cơ sở để đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và là yếu tố hình thành nhân cách và lối sống của mỗi con người (xem hình 1).

\* PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Sự phát triển tiềm năng con người có tác động qua lại trong phát triển kinh tế - xã hội. Một mặt nền kinh tế đang phát triển có thể và đang dành các nguồn lực to lớn cho sự nâng cao các điều kiện chuẩn mực giáo dục, sức khỏe và nuôi dưỡng. Mặt khác, sự đầu tư vào phát triển tiềm năng con người giúp cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế nhờ nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất và tiến bộ xã hội. Do đó, chất lượng nguồn nhân lực có thể được nâng cao nhờ giáo dục và đào tạo cả người lớn và trẻ em, nhờ nuôi dưỡng chăm sóc sức khỏe tốt hơn, nhờ việc chuyển người lao động sang vị trí có điều kiện lao động tốt hơn và nhờ giảm sinh đẻ đặc biệt ở các nước đang phát triển.

Cùng với yêu cầu về tố chất sức khỏe, lối sống, trình độ văn hoá của người lao động là yếu tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả của việc làm đặc biệt đối với loại hình lao động sáng tạo. Theo tính toán của nhiều nhà khoa học, lao động của người công nhân đã tốt nghiệp phổ thông có hiệu suất gấp 2 lần người chưa tốt nghiệp phổ thông, còn lao động của người tốt nghiệp đại học lại có hiệu suất gấp 3 lần lao động của người chỉ tốt nghiệp phổ thông. Mặt khác trong điều kiện tiến bộ không ngừng của KH-CN buộc người lao động trung bình cứ 3-5 năm lại phải hoàn thiện, bổ sung một cách cơ bản kiến thức của mình. Điều đó có nghĩa là quá trình học tập là phải liên tục suốt đời.

	THỂ LỰC	
TRÍ LỰC		HIỂU BIẾT XÃ HỘI, LỐI SỐNG
TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ, HỌC VẤN	KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG, PHÁT TRIỂN	NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN, NGHỀ NGHIỆP

**Hình 1.** Những nhân tố của chất lượng nhân lực

Nếu như trong xã hội truyền thống với nền văn minh nông nghiệp lạc hậu, sản xuất theo kinh nghiệm thì nhân tố **thể lực, sức khỏe** có vai trò quyết định trong chất lượng đội ngũ nhân lực lao động giản đơn thì sang xã hội công nghiệp, xã hội thông tin cùng với thể lực là yếu tố **trí lực, năng lực chuyên môn, nghề nghiệp** (chuyên ngành hẹp) có vị trí hàng đầu trong chất lượng nhân lực qua đào tạo. Theo quan điểm đào tạo đặc

biệt là đào tạo nghề nghiệp ở trình độ cao đẳng/đại học hướng tới đáp ứng nhu cầu xã hội, việc định hướng đào tạo hình thành các năng lực then chốt (key-competence) có ý nghĩa quan trọng. Các nhà đào tạo và sử dụng lao động của Australia đã đưa ra bảy năng lực then chốt sau:

1. Năng lực thu thập, phân tích và tổ chức thông tin.

2. Năng lực truyền bá những tư tưởng và thông tin.

3. Năng lực kế hoạch hóa và tổ chức các hoạt động.

4. Năng lực làm việc với người khác và đồng đội.

5. Năng lực sử dụng những ý tưởng và kỹ thuật toán học.

6. Năng lực giải quyết vấn đề.

7. Năng lực sử dụng công nghệ.

Theo quan niệm của UNESCO, yêu cầu đối với sản phẩm đại học (người tốt nghiệp) trong thời đại hiện nay là:

- Có năng lực trí tuệ, có khả năng sáng tạo và thích ứng;
- Có khả năng hành động (các kỹ năng sống) để có thể lập nghiệp;
- Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để có thể học thường xuyên, suốt đời;
- Có năng lực quốc tế (ngoại ngữ, văn hoá toàn cầu...) để có khả năng hội nhập.

Theo tiêu chuẩn của Hiệp hội các trường đại học quốc tế thì sinh viên phải là những người:

- Có sự sáng tạo và thích ứng cao trong mọi hoàn cảnh chứ không chỉ học để bảo đảm tính chuẩn mực, khuôn mẫu;
- Có khả năng thích ứng với công việc mới chứ không chỉ trung thành với một chỗ làm duy nhất;
- Biết vận dụng những tư tưởng mới chứ không chỉ biết tuân thủ những điều đó được định sẵn;
- Biết đặt ra những câu hỏi đúng chứ không chỉ biết áp dụng những lời giải đúng;

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm, bình đẳng trong công việc chứ không tuân thủ theo sự phân bậc quyền uy;

- Có hoài bão để trở thành những nhà khoa học lớn, các nhà doanh nghiệp giỏi, các nhà lãnh đạo xuất sắc chứ không chỉ trở thành những người làm công ăn lương;

- Có năng lực tìm kiếm và sử dụng thông tin chứ không chỉ áp dụng những kiến thức đã biết;

- Biết kết luận, phân tích, đánh giá chứ không chỉ biết thuần túy chấp nhận;

- Biết nhìn nhận quá khứ và hướng tới tương lai;

- Biết tư duy chứ không chỉ là người học thuộc;

- Biết dự báo, thích ứng chứ không chỉ phản ứng thụ động;

- Chấp nhận sự đa dạng chứ không chỉ tuân thủ điều đơn nhất;

- Biết phát triển chứ không chỉ chuyên giao.

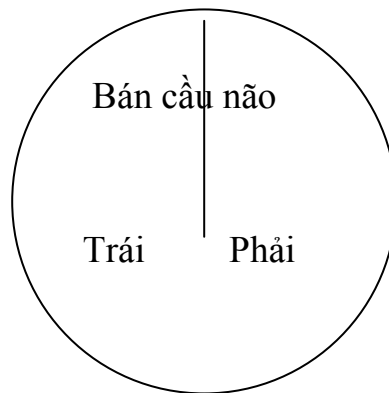
## **2. TƯ DUY VÀ TƯ DUY KỸ THUẬT**

### **2.1. Tư duy và đặc điểm của tư duy**

Là năng lực độc đáo của bộ não con người - động vật cao cấp có ý thức, tư duy hiện hữu trong đời sống tự nhiên hàng ngày của con người (tôi tư duy - tôi tồn tại) thông qua quá trình phản ánh hiện thực khách quan (sự vật, hiện tượng) lên bộ não của con người với các giai đoạn tri giác, tư duy cảm tính (hình thành hình ảnh, biểu tượng) và lý tính (phân tích, tổng hợp, so sánh) để hình thành hệ thống khái niệm, tìm hiểu bản chất, cấu trúc, quan hệ, quy luật... làm cơ sở, định hướng cho hành động. Suy nghĩ (tư duy) và hành động của con người không phải hoàn toàn ngẫu nhiên, tự phát mà xuất phát từ **các nhu cầu** của xã hội và của mỗi cá nhân (nhu cầu sinh học về tồn tại và bảo tồn, phát triển

nòi giống; nhu cầu xã hội (cá nhân tồn tại, hòa nhập và phát triển trong xã hội); nhu cầu nhận thức (hiểu biết, giải thích thế giới khách quan xung quanh và chính bản thân con người). Khoa học tư duy đã khẳng định rằng: quá trình tư duy tích cực và sáng tạo chỉ thực sự diễn ra khi con người đứng trước những vấn đề (tình huống có vấn đề, những mâu thuẫn trong hiểu biết và nhận thức...) đòi hỏi phải suy nghĩ (tư duy) để tìm ra cách giải quyết tốt nhất và qua đó biến thông tin thành tri thức, hình thành năng lực mới để giải quyết vấn đề đặt ra không theo những khuôn

mẫu có sẵn (nếp nghĩ, thói quen cũ đó định hình lâu dài trong quá trình sống và hoạt động của mỗi cá nhân). Năng lực tư duy đặc biệt là tư duy sáng tạo của con người thể hiện tính nhạy bén của tư duy trước những nguồn thông tin và thay đổi của hiện thực khách quan và phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố, trạng thái và quá trình tâm-sinh lý (quá trình hưng phấn - ức chế; trí nhớ, tưởng tượng, liên tưởng xúc cảm, ý chí...). Năng lực tư duy theo các lĩnh vực là chức năng cơ bản của các bán cầu đại não trái và phải (Xem hình 2).



Bán cầu não trái

(Tư duy lý tính)

Logic, quá trình

Các con số, chuỗi, tính toán

Ngôn ngữ, từ, lập luận

Bán cầu não phải

(Tư duy cảm tính)

Biểu tượng, hình ảnh

Nhịp điệu, âm nhạc

Mô hình, sự tưởng tượng

**Hình 2.** Các chức năng cơ bản của hai bán cầu đại não

Trong xã hội hiện đại - xã hội thông tin, tri thức với “Thế giới phẳng” theo quan điểm của Thomas L. Friedman có công thức sau:  $CQ + PQ > IQ$ . Trong đó chỉ số hiểu học CQ (Curiosity quotient) cộng với chỉ số đam mê PQ (passion quotient) có giá trị quan trọng hơn chỉ số thông minh IQ (intelligent quotient). Khả năng thích ứng, phát triển không chỉ dựa trên chỉ số IQ mà quan trọng hơn là các chỉ số **trí tuệ cảm xúc, cảm thức**. Quá trình giáo dục và đào tạo đội ngũ nhân

lực không chỉ hướng tới phát triển bán cầu não trái với các chức năng chủ yếu về tư duy logic, thuật toán, trình tự, suy lý... mà quan trọng hơn là phát triển các chức năng ở bán cầu não phải với các chức năng duy cảm, thấu cảm (Empathy), sự vô thức (Sub-consciousness). Theo tác giả Đinh Thế Phong (Tia sáng-số 18/2008), hoạt động của bán cầu não trái là tư duy (thinking), nhận biết bản thể thông qua các trung gian, khái niệm, định nghĩa ... được hình thành trên cơ

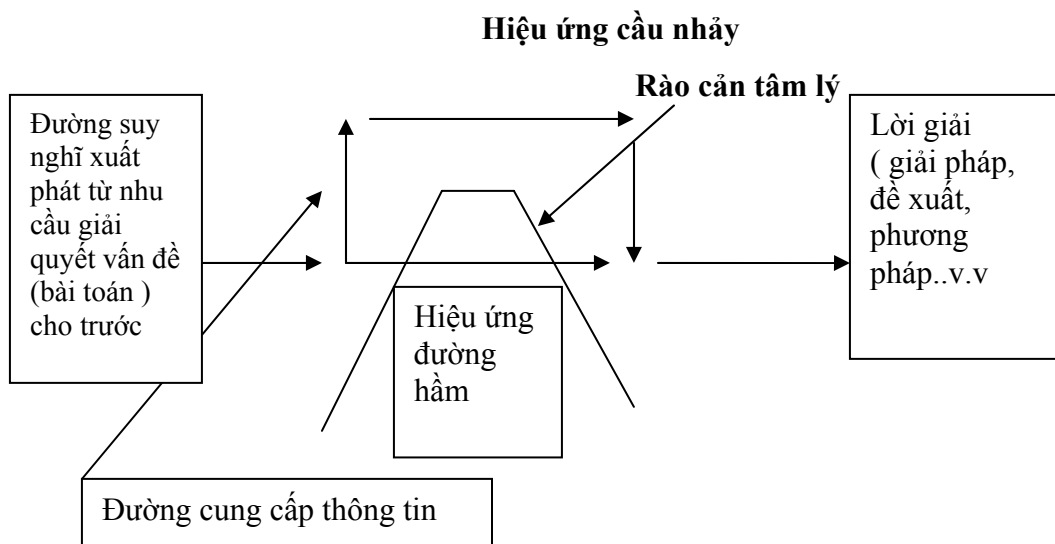
sở tư duy lý tính và kinh nghiệm. Đó là các suy nghĩ, là tri thức mang tính tuần tự (sequential), dựa trên nghĩa “đơn” (literal), nệ câu chữ (textual), qua hình “hình”, qua giả tưởng phân tích sự vật (analytic) vốn nhất thể các câu phân... Trái lại hoạt động của bán cầu não phải là cảm nhận thế giới trực tiếp dựa trên quán tưởng, khái tưởng (conceptualizing) mang tính tức thời (simultaneous), hiểu qua ngữ cảnh (contextual), nghĩa bóng, qua “thần”, coi bản thể là nhất thể không chia cắt. Như vậy bán cầu não trái chủ yếu về tư duy lý tính với công cụ và sản phẩm là tri thức, hiểu biết, là ánh sáng của trí tuệ. Trong khi đó, bán cầu não phải dẫn dắt bằng cõi vô thức, thông qua các giác quan với các khả năng bẩm sinh và luyện tập (thiền, Yoga...). Chính các yếu tố này tạo ra khả năng, **năng lực sáng tạo** đặc biệt của các cá nhân trong từng lĩnh vực nhất định và có vai trò quan trọng trong quá trình rèn luyện, phát triển và nâng cao các năng lực cá nhân, tạo ra **chất lượng mới của nhân lực**. Hoạt động giáo dục và đào tạo cần chú ý cả hai mặt này (lý trí và xúc cảm) thì mới tạo ra chất lượng nguồn nhân lực thực sự trong kỷ nguyên mới- kỷ nguyên kinh tế tri thức, kỷ nguyên sáng tạo.

Trong kỷ nguyên sáng tạo, không phải chỉ có đơn thuần tri thức mà còn cần phải có cảm thức mới mang lại các **giá trị gia tăng của sức lao động** ở mỗi cá nhân – cơ sở để hình thành chất lượng cao của đội ngũ nhân lực.

### 2.2. Sáng tạo và tư duy sáng tạo

Hoạt động tư duy sáng tạo không chỉ bó hẹp trong phạm vi ý thức (mặc dù đây là phạm vi đặc thù và thường xuyên của con người) mà cần có liên hệ với các vùng tiềm thức và vô thức (quan hệ giữa cái nó - cái tôi và cái siêu tôi). Để làm được việc đó cần tạo ra (rèn luyện) cách suy nghĩ, các tư duy thông thoáng, mạch lạc, linh hoạt không bị ức chế bởi các điều cấm kỵ, hạn chế.. để được tự do tư tưởng, tự do trong sáng tạo, nhận dạng và bắt nhịp với những biến đổi nhanh chóng của hiện thực khách quan. Chuyển từ cách nghĩ, cách làm mò mẫm (phương pháp thử - sai) sang các phương pháp tư duy và hành động sáng tạo, biện chứng, hệ thống, hợp quy luật, mang lại hiệu quả cao. Đặc biệt là khả năng khắc phục **các sức ì tâm lý** do thói quen, **khôn mẫu, định kiến cũ** tạo ra những rào cản

(Xem hình 3).



**Hình 3 . Tính nhạy bén của tư duy và hiệu ứng cầu nhảy**

### **3. MÔ HÌNH NGƯỜI GIẢNG VIÊN TRONG NỀN GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI**

Ở bậc đại học, đội ngũ giảng viên chủ yếu là những nhà khoa học, nhà chuyên môn có trình độ cao, gắn bó với nghiên cứu khoa học. Như vậy, để giảng dạy tốt ở đại học người giảng viên phải thỏa mãn đồng thời hai năng lực: năng lực chuyên môn, nghiên cứu khoa học và năng lực sư phạm. Nếu người dạy không có khả năng tìm kiếm, lựa chọn thông tin; không có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thì khó mà dẫn dắt người học theo mục tiêu đã nêu ra, không thể dạy "cách học, cách tư duy" cho sinh viên ở bậc đại học.

Muốn dạy tốt ở bậc đại học người dạy phải thỏa mãn một số yêu cầu sau:

- Giảng viên phải có hiểu biết, kiến thức về nhà trường đại học, môi trường giáo dục đại học (môi trường lao động nghề nghiệp).

- Giảng viên phải biết mục tiêu, tính chất, đặc điểm của ngành học, trường học mà mình đang dạy.

- Giảng viên phải nắm vững chương trình đào tạo (mục đích, mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung dạy học; phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra - đánh giá ...

- Giảng viên phải hiểu rõ người học, biết khai thác động lực và tiềm năng của người học và hạn chế những tiêu cực.

- Giảng viên phải biết vận dụng **quy luật, nguyên tắc dạy học ở đại học** và biết hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu.

- Giảng viên phải biết vận dụng các hình thức dạy học, phương pháp dạy học, sử dụng phương tiện dạy học, biết cải tiến thường xuyên việc dạy học.

Theo khuyến cáo của UNESCO, yêu cầu đối với một giảng viên đại học trong thời đại hiện nay (bên cạnh chức năng truyền

thông là phải biết nghiên cứu khoa học mới dạy tốt được ở bậc đại học) là:

- Hiểu biết công nghệ thông tin và có khả năng ứng dụng chúng trong dạy học.

- Khi dạy học phải nhận thức đúng đối tượng (đối tượng dạy - người học và đối tượng dạy học - nội dung dạy học), trên cơ sở đó thao tác đúng đối tượng.

- Khi dạy học phải biết lựa chọn phương pháp thích hợp với mục tiêu và nội dung dạy học, phù hợp với đặc thù của đối tượng.

- Phải hiểu cấu trúc các phương pháp dạy học, biết triển khai đúng quy trình và biết phối hợp các phương pháp dạy học trong quá trình dạy học.

- Thấu hiểu cách học trong môi trường thông tin và truyền thông để có thể hướng dẫn sinh viên học và có khả năng làm tốt vai trò cố vấn cho họ.

- Có kiến thức đo lường và đánh giá trong giáo dục và dạy học để đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học, góp phần khẳng định chất lượng sản phẩm đào tạo của mình.

Dạy học ở bậc đại học phải lưu ý một số **đặc điểm** sau:

- Dạy học ở đại học phải gắn liền với đặc điểm ngành nghề đào tạo, bám sát thực tiễn kinh tế - xã hội và sự phát triển của khoa học, công nghệ liên quan.

- Dạy học ở đại học rất coi trọng phương pháp "Tìm kiếm" (Search), vì vậy rất gần với các phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp phát hiện và giải quyết vấn đề, xử lý tình huống.

- Phương pháp dạy học ở đại học coi trọng việc phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học và huy động có

hiệu quả vai trò của các phương tiện, kỹ thuật, công nghệ dạy học hiện đại.

Đối với giảng viên đại học, *Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học thế kỷ XXI: tầm nhìn và hành động* (1998) đã nêu lên những năng lực cần có của một giảng viên đại học mẫu mực như sau:

1/ Có kiến thức và sự thông hiểu về các cách học khác nhau của sinh viên (SV);

2/ Có kiến thức, năng lực và thái độ về mặt theo dõi và đánh giá SV, nhằm giúp họ tiến bộ;

3/ Tự nguyện hoàn thiện bản thân trong ngành nghề của mình; biết ứng dụng những tiêu chí nghề nghiệp và luôn cập nhật những thành tựu mới nhất;

4/ Biết ứng dụng những kiến thức về công nghệ thông tin về môn học, ngành học của mình;

5/ Có khả năng nhận biết được những tín hiệu của "thị trường" bên ngoài về nhu cầu của giới chủ đối với những người tốt nghiệp;

6/ Làm chủ được những thành tựu mới về dạy và học, từ cách dạy học mặt giáp mặt đến cách dạy học từ xa;

7/ Chú ý đến những quan điểm và mong ước của "khách hàng", tức là của những đối tác và sinh viên khác nhau;

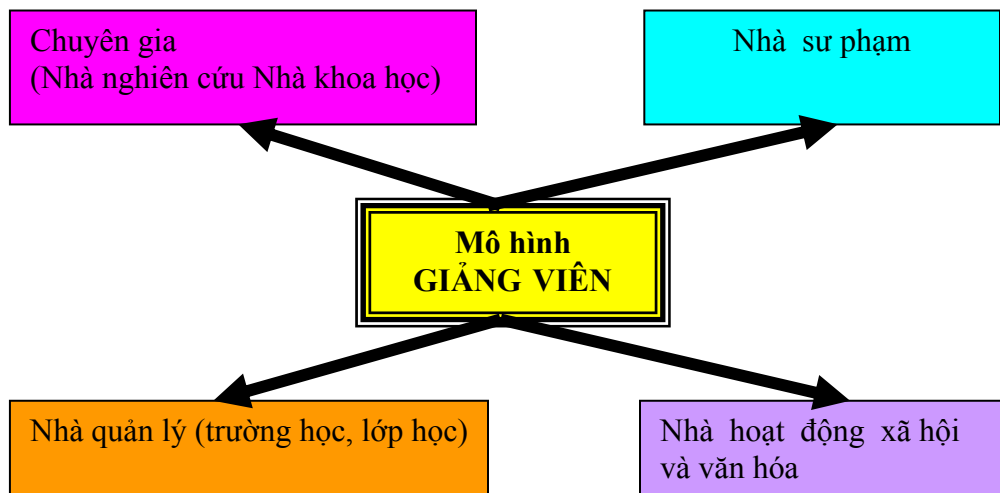
8/ Hiểu được những tác động của những nhân tố quốc tế và đa văn hóa đối với những chương trình đào tạo;

9/ Có khả năng dạy những SV khác nhau, thuộc những nhóm khác nhau về độ tuổi, môi trường kinh tế - xã hội, dân tộc... và biết cách làm việc với số giờ nhiều hơn trong một ngày;

10/ Có khả năng bảo đảm các giờ giảng chính khóa, seminar hoặc tại xưởng với một số lượng SV đông hơn;

11/ Có khả năng hiểu được những "chiến lược thích ứng" về nghề nghiệp của các cá nhân. Giảng viên đại học có thể căn cứ vào những yêu cầu này mà chọn một số lĩnh vực cần thiết nhất đối với mình để đi sâu.

*Để có thể đáp ứng yêu cầu trên, đội ngũ giảng viên đại học cần rèn luyện năng lực, phẩm chất của một nhà khoa học chân chính và một nhà sư phạm tâm huyết, nhà hoạt động văn hóa - xã hội tích cực và là một nhà quản lý giáo dục tài ba (Xem hình 4).*



**Hình 4:** *Mô hình tổng thể của người giảng viên trong nền giáo dục đại học hiện đại*

#### **4. KẾT LUẬN**

Giảng viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục. Để đáp ứng những yêu cầu mới của thời đại, người giảng viên đại học nói chung và giảng viên các trường cao đẳng/đại học khối kỹ thuật - công nghệ ứng dụng nói riêng phải có không chỉ những hiểu biết sâu sắc, thấu đáo những kiến thức, kinh

nghiệm sư phạm và chuyên môn đơn thuần mà cần phải có những hiểu biết và kỹ năng tư duy kỹ thuật, tư duy sáng tạo. Do đó việc tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về khoa học tư duy nói chung và tư duy kỹ thuật, tư duy sáng tạo nói riêng cho đội ngũ giảng viên các trường đại học, cao đẳng là điều quan trọng và cấp bách.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH**

1. Phan Dũng. *Phương pháp luận sáng tạo khoa học - kỹ thuật –Giải quyết vấn đề và ra quyết định*. TT Sáng tạo khoa học - kỹ thuật (TSK) . TP HCM, 2002
2. Vũ Cao Đàm. *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, 2005
3. Trần Khánh Đức. *Sư phạm kỹ thuật*. Nxb. Giáo dục, 2002
4. Trần Khánh Đức. *Giáo dục kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*. Nxb. Giáo dục, 2010
5. Mạc Văn Trang (Chủ biên) *Tâm lý học, giáo trình đào tạo giáo viên kỹ thuật*. Trường Cao đẳng sư phạm kỹ thuật 1 xuất bản, 1991
6. Đặng Hữu. *Phát triển kinh tế tri thức*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2001
7. Phạm Minh Hạc. *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2001.